

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-ST
Ngày 22 – 6 – 2021
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.
2. Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TT.

Địa chỉ: Số X, Đường N, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Huỳnh L**, chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát rủi ro – Ngân hàng TT, Chi nhánh S.

Địa chỉ: Số A, Đường Đ, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, (đại diện ủy quyền, theo Giấy ủy quyền số 101/2021/GUQ-CNST).

(Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị R.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21-01-2021 của nguyên đơn Ngân hàng TT và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Huỳnh L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 01-6-2018, Ngân hàng TT – Chi nhánh S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) có ký với bà Đặng Thị R hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD1815200560. Ngân hàng có cho bà R vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 01-6-2018 với các điều kiện thỏa thuận như sau:

- Thời hạn vay: 60 tháng.

- Mục đích: Tiêu dùng.

- Phương thức trả nợ: Vốn gốc và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ như sau: Số kỳ trả nợ: 60 kỳ; kỳ hạn trả nợ: 01 tháng/kỳ. Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 31-7-2018; các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày cuối mỗi tháng; kỳ trả nợ cuối cùng sẽ được trả vào ngày đáo hạn được quy định tại hợp đồng này.

Số tiền trả mỗi kỳ: 4.833.000 đồng;

Số tiền trả kỳ cuối: 4.853.000 đồng.

- Lãi suất để tính số vốn và lãi định kỳ mà bên vay phải trả cho Ngân hàng là 9%/năm, tương đương với lãi suất thực tế của khoản cho vay được ấn định theo quy định tại hợp đồng này.

- Dư nợ đến ngày 20-01-2021 là 106.676.000 đồng.

Kể từ khi vay vốn bà R đã thanh toán được số tiền vốn gốc là 93.324.000 đồng và tiền lãi là 42.000.000 đồng.

Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD1815200560 ngày 01-6-2018, quá trình giao dịch tính đến 20-01-2021 thì bà R đã vi phạm nghiêm trọng đến hợp đồng tín dụng để phát sinh nợ quá hạn, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần thương lượng nhưng khách hàng vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Số tiền mà bà R còn nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 20-01-2021 là: 110.763.491 đồng. Trong đó: Vốn gốc: 106.676.000 đồng; lãi tồn đọng: 4.087.491 đồng (lãi tạm tính từ ngày 31-10-2020 đến ngày 20-01-2021). Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà R trả số tiền còn nợ, Ngân hàng vẫn tiếp tục tính lãi kể từ ngày 20-01-2021 cho đến khi bà R trả hết nợ vay.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà R phải thanh toán khoản nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-6-2021) tổng cộng là 119.255.902 đồng, bao gồm:

- Vốn gốc là: 106.676.000 đồng; lãi trong hạn là: 11.600.000 đồng và lãi quá hạn là 979.902 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Bảng tính lãi tiền vay, ghi ngày 20-01-2021 của Ngân hàng TT - Chi nhánh S (bản chính); Giấy nhận nợ số 01, ngày 01-6-2018 của Ngân hàng TT - Chi nhánh S (bản sao có

chứng thực); Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số: LD1815200560, ngày 01-6-2018 của Ngân hàng TT - Chi nhánh S, (bản sao có chứng thực).

Trong biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24-3-2021, bị đơn bà Đặng Thị R trình bày:

Bà R đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, hiện nay bà R còn nợ Ngân hàng số tiền là: 110.763.491 đồng (trong đó vốn gốc là: 106.676.000 đồng; lãi trong hạn là: 4.000.000 đồng (được tính từ ngày 31-10-2020 đến ngày 20-01-2021) và lãi quá hạn là 87.491 đồng (được tính từ ngày 30-11-2020 đến ngày 20-01-2021). Bà R đồng ý trả lãi kể từ ngày 20-01-2021 cho đến khi bà R trả hết nợ vay, nhưng bà R xin Ngân hàng cho bà tiếp tục thực hiện trả nợ theo như thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, hàng tháng sẽ trả 4.833.000 đồng; số tiền trả cuối kỳ 4.853.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Bà R chưa thanh toán cho Ngân hàng đến nay là 03 kỳ với số tiền 14.499.000 đồng, bà cam kết sẽ trả dứt số tiền này vào ngày 25-4-2021.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn bà Đặng Thị R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, giao nộp thì việc khởi kiện của Ngân hàng đối với bà R là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng, cho bà R vay tiền với mục đích là tiêu dùng (theo Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều). Bà R đã nhận tiền, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà R không thực hiện đúng như thỏa thuận nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà R trả tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn Ngân hàng với bị đơn bà R là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn có địa chỉ cư trú ở ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn là bà Đặng Thị R đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt. Việc bà R vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà R.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, về việc yêu cầu bà R trả tiền vay còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-6-2021) là 119.255.902 đồng, bao gồm:

- Tổng vốn gốc: 106.676.000 đồng.
- Lãi trong hạn: 11.600.000 đồng.
- Lãi quá hạn là 979.902 đồng.
- Yêu cầu tính tiền lãi phát sinh trên số tiền vốn gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 23-6-2021) cho đến khi bà Đặng Thị R trả hết nợ vay.

Hội đồng xét xử thấy theo Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD181520056 ngày 01-6-2018 thì bà R nhận tiền vay của Ngân hàng là 200.000.000 đồng, các bên thỏa thuận như sau:

- Lãi suất vay để tính số vốn và lãi định kỳ mà bên vay phải trả cho Ngân hàng là 9%/năm, tương đương với lãi suất thực tế của khoản cho vay được ấn định theo quy định tại Hợp đồng (lãi suất vay trên cơ sở tính 01 năm là 365 ngày). Phương thức trả nợ: Vốn gốc và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ như sau: Số kỳ trả nợ: 60 kỳ; kỳ hạn trả nợ: 01 tháng/kỳ. Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 31-7-2018; các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày cuối mỗi tháng; kỳ trả nợ cuối cùng sẽ được trả vào ngày đáo hạn được quy định tại hợp đồng này.

- Mục đích vay: Tiêu dùng.
- Kỳ trả lãi: Ngày cuối mỗi tháng.
- Phương thức trả nợ: Số tiền trả mỗi kỳ: 4.833.000 đồng; số tiền trả kỳ cuối: 4.853.000 đồng.
- Thời hạn vay: 60 tháng.

Kể từ khi vay vốn bà R đã thanh toán được số tiền vốn gốc là 93.324.000 đồng và tiền lãi là 42.000.000 đồng.

Sau đó, bà R không trả đúng hạn như đã thỏa thuận và đến nay khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn.

[3] Theo Án lệ số 08/2016/AL về giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng, tổ chức tín dụng với khách hàng vay, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: “Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho

vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay”.

Hội đồng xét xử nhận thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và theo Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc bà R phải trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-6-2021) tổng cộng là 119.255.902 đồng (bằng chữ: Một trăm mười chín triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm lẻ hai đồng), gồm:

- Tiền vốn: 106.676.000 đồng (bằng chữ: Một trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

- Tiền lãi 12.579.902 đồng (bằng chữ: Mười hai triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm lẻ hai đồng), trong đó: Lãi trong hạn là 11.600.000 đồng và lãi quá hạn là 979.902 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 23-6-2021), bà R còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD1815200560 ngày 01-6-2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng này, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà R phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4] Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Bà R xin trả hàng tháng mỗi kỳ là 4.833.000 đồng; số tiền trả cuối kỳ 4.853.000 đồng cho đến khi dứt nợ, nhưng người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ nên bà R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: $119.255.902 \text{ đồng} \times 5\% = 5.962.795 \text{ đồng}$ (bằng chữ: Năm triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng), còn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng TT.

Buộc bà Đặng Thị R trả nợ cho Ngân hàng TT, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-6-2021) tổng cộng là 119.255.902 đồng (bằng chữ: Một trăm mười chín triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm lẻ hai đồng), gồm:

- Tiền vốn: 106.676.000 đồng (bằng chữ: Một trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

- Tiền lãi 12.579.902 đồng (bằng chữ: Mười hai triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm lẻ hai đồng), trong đó: Lãi trong hạn là 11.600.000 đồng và lãi quá hạn là 979.902 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23-6-2021), bà Đặng Thị R còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD1815200560 ngày 01-6-2018, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD1815200560 ngày 01-6-2018, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TT, thì lãi suất mà bà Đặng Thị R phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TT.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị R phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 5.962.795 đồng (bằng chữ: Năm triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi lăm đồng).

- Trả lại cho Ngân hàng TT số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.769.000 đồng (bằng chữ: Hai triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008950 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh